

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	61,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	34.4%	14.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.88
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

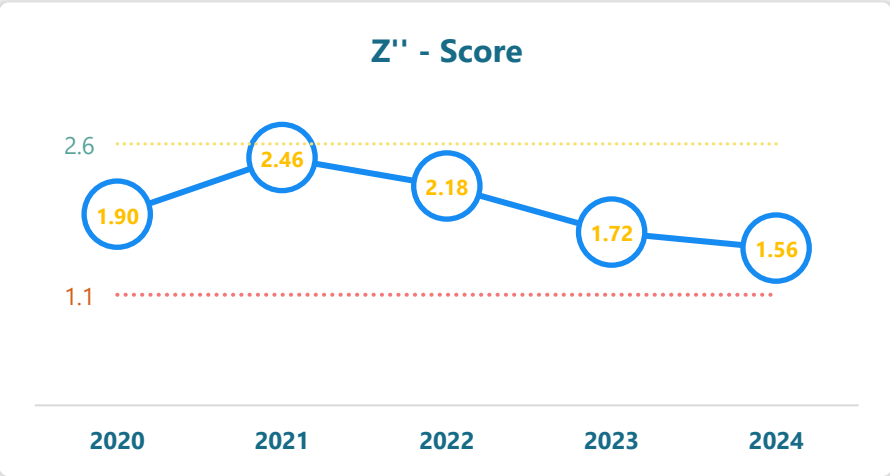
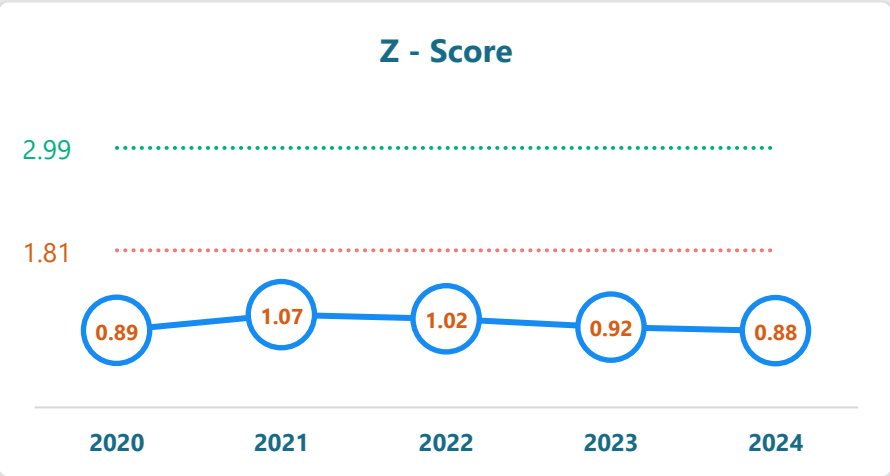
Hệ số nguy cơ phá sản	1.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
7,738		▲ 1,029
tỷ VNĐ		▲ 15.3%

LN sau thuế	2024	YoY
880		▼ 127
tỷ VNĐ		▼ 12.6%

ROE	2024	+/- YoY
10.4%		▼ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
2.9%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVI** năm **2024** đạt **0.88**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.92). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

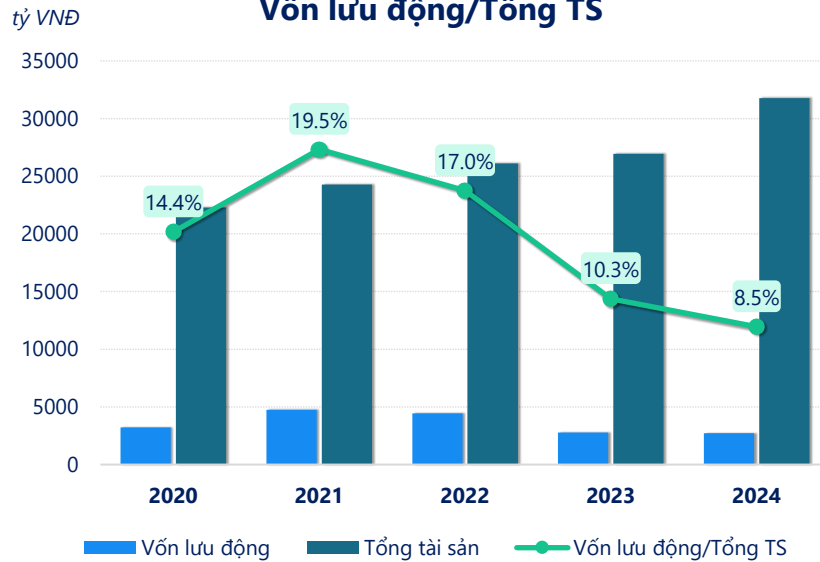
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.56** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PVI có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **PVI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.3%** đạt **7,738** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.6%** chỉ còn **879.6** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP PVI (HNX: PVI)

Vốn lưu động/Tổng TS

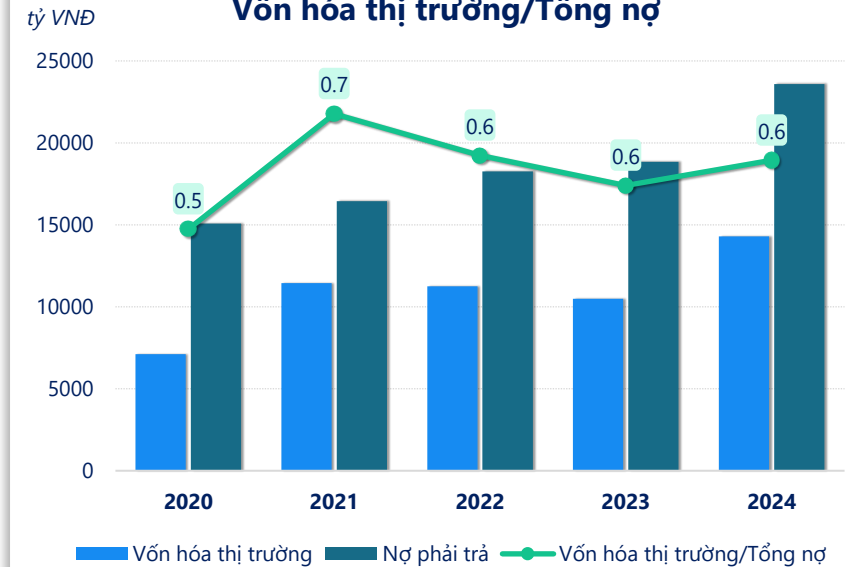


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

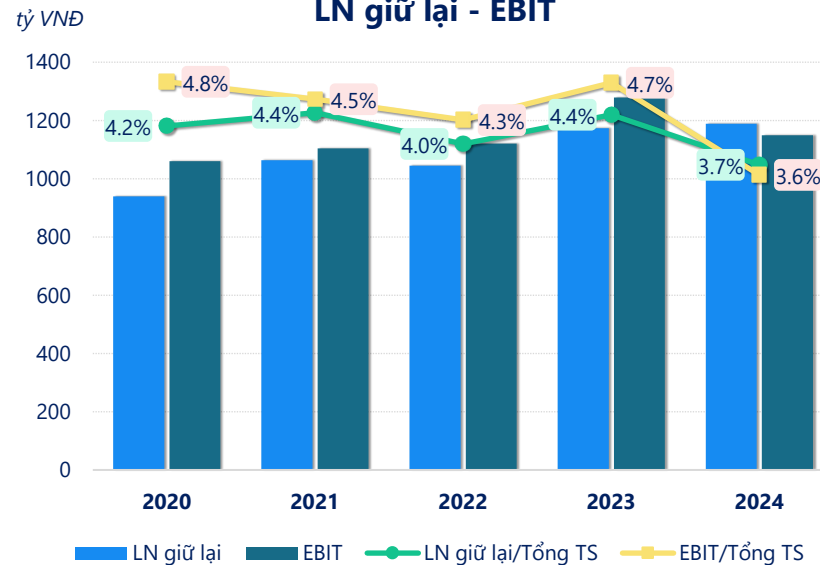
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.61 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

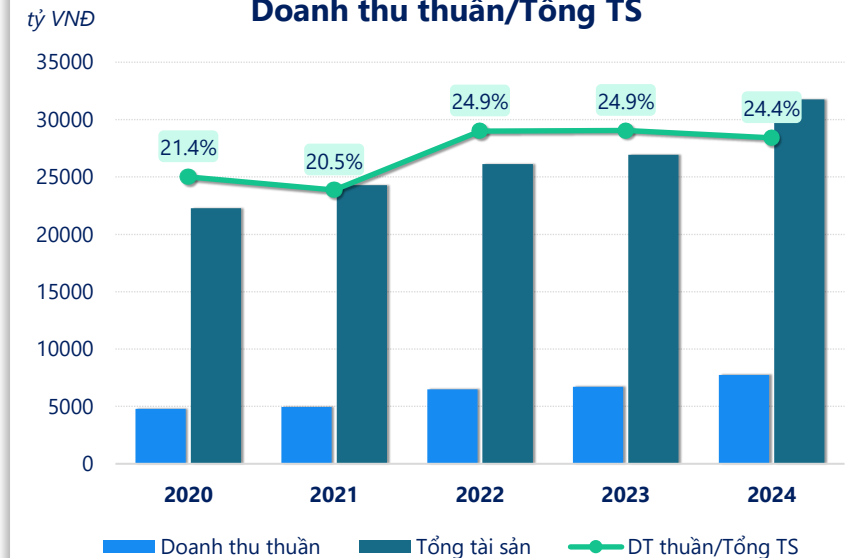
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	31,753	26,943	17.9%
Tài sản ngắn hạn	25,886	21,466	20.6%
Tiền và tương đương tiền	389	877	-55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	7,876	22.8%
Phải thu ngắn hạn	15,006	12,038	24.7%
Hàng tồn kho	2.98	1.48	102%
Tài sản ngắn hạn khác	818	674	21.3%
Tài sản dài hạn	5,867	5,476	7.1%
Phải thu dài hạn	35.6	31.5	13.1%
Tài sản cố định	328	354	-7.5%
Bất động sản đầu tư	754	785	-4.0%
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	4,205	10.8%
Tài sản dài hạn khác	90.8	101	-9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,562	18,843	25.0%
Nợ ngắn hạn	23,455	18,698	25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	3,186	27.4%
Nợ dài hạn	108	146	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,776	4,967	6,495	6,709	7,738
Giá vốn hàng bán	3,858	3,913	5,440	5,671	6,785
Lợi nhuận gộp	919	1,054	1,055	1,039	953
Doanh thu HĐTC	828	855	942	1,330	1,321
Chi phí TC	59.6	117	239	397	446
Chi phí lãi vay	0.85	2.69	15.9	32.9	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	624	679	660	728	714
LN thuần từ HĐKD	1,063	1,113	1,098	1,244	1,114
Lợi nhuận khác	-3.11	-11.7	7.14	2.63	3.33
LN trước thuế	1,060	1,101	1,105	1,246	1,118
Lợi nhuận sau thuế	849	871	873	1,007	880
LNST của CĐ cty mẹ	807	830	834	957	843

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	318	-525	1,072	1,576
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,295	-483	1,934	-872	-1,511
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-762	38.3	-1,002	-749	-554
Tiền đầu kỳ	493	1,144	1,015	1,424	877
Lưu chuyển tiền thuần	652	-127	408	-549	-489
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.94	0.87	2.09	1.01
Tiền cuối kỳ	1,144	1,015	1,424	877	389